

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Ngày 31/12/2025	1,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần Q4/25
64.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 56.3 690%
YoY: ▲ 44.0 214%

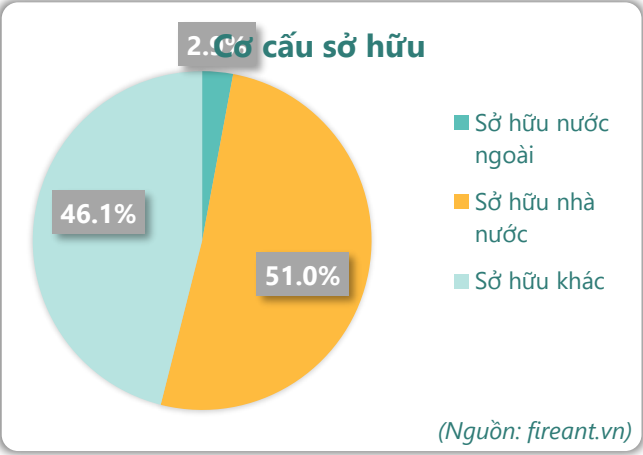
LN thuần Q4/25
0.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.49 4943%
YoY: ▲ 0.36 260%

LN sau thuế Q4/25
0.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.29 143%
YoY: ▲ 0.08 18.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
1.1%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2025
3.2%
YoY: +/-▲ 1.0%

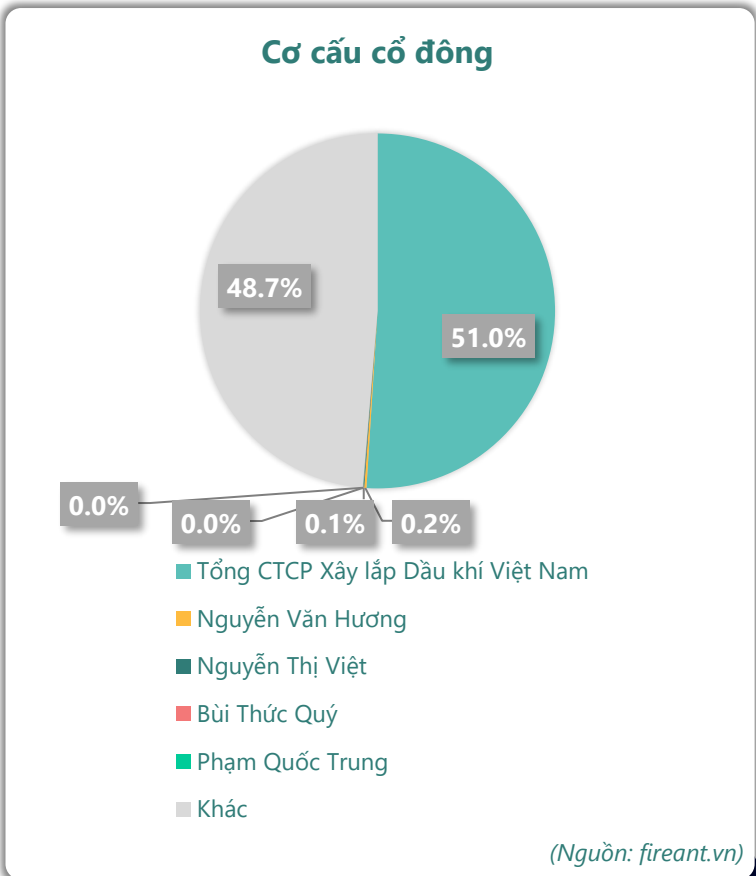
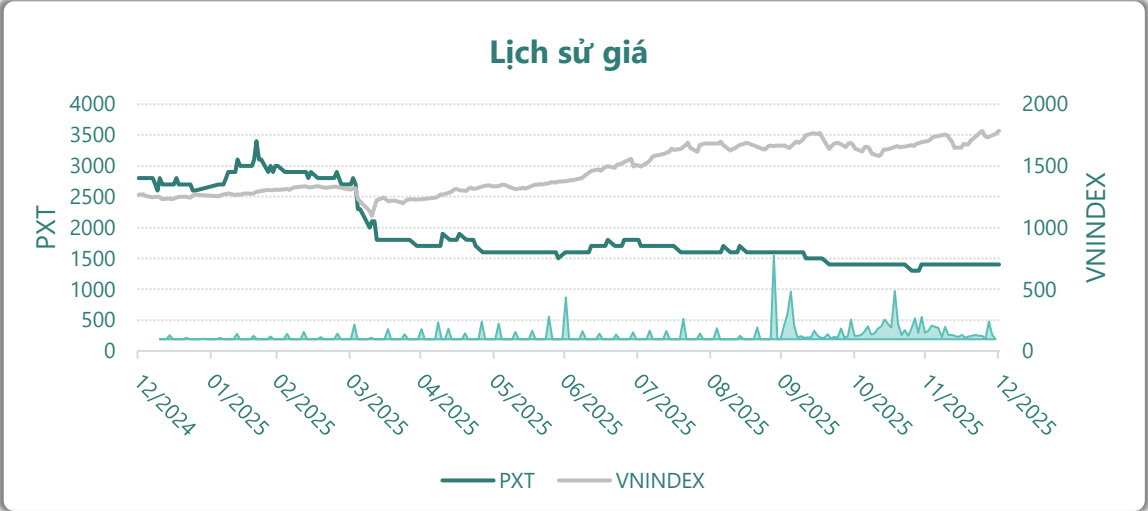
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,300 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,255
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.47
EPS	90
P/E	15.5



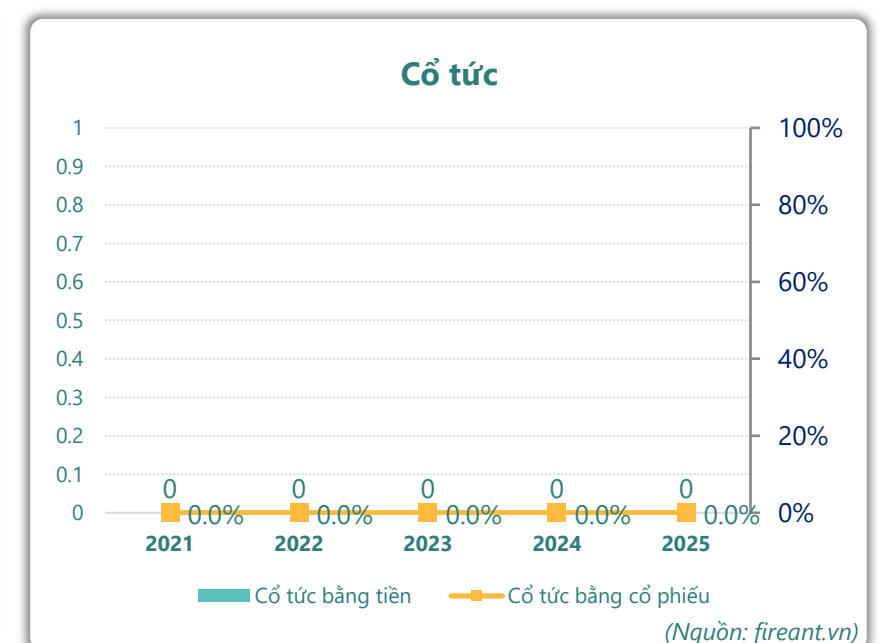
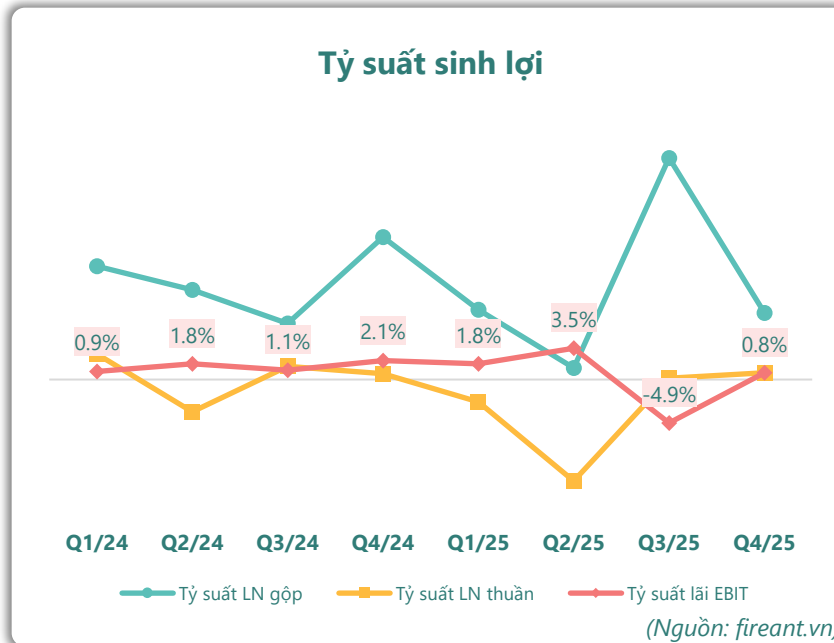
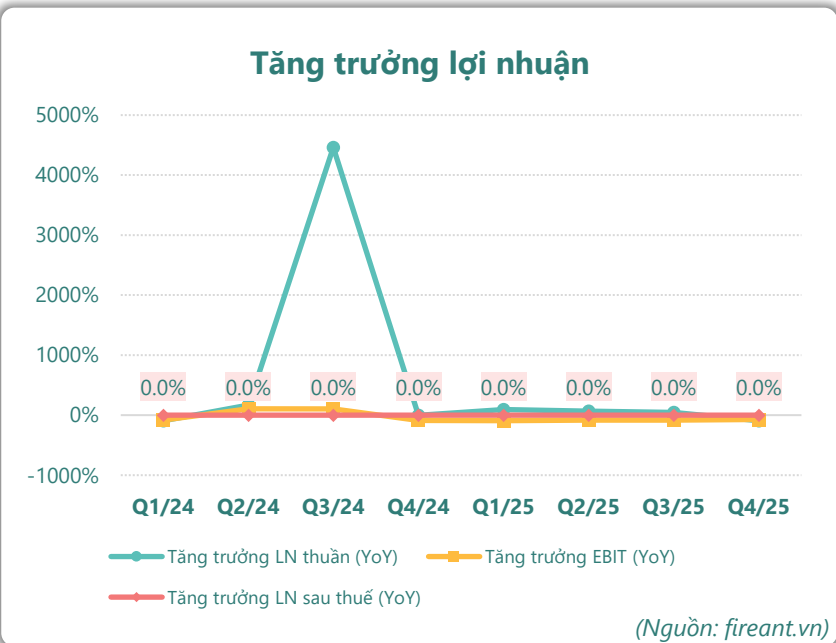
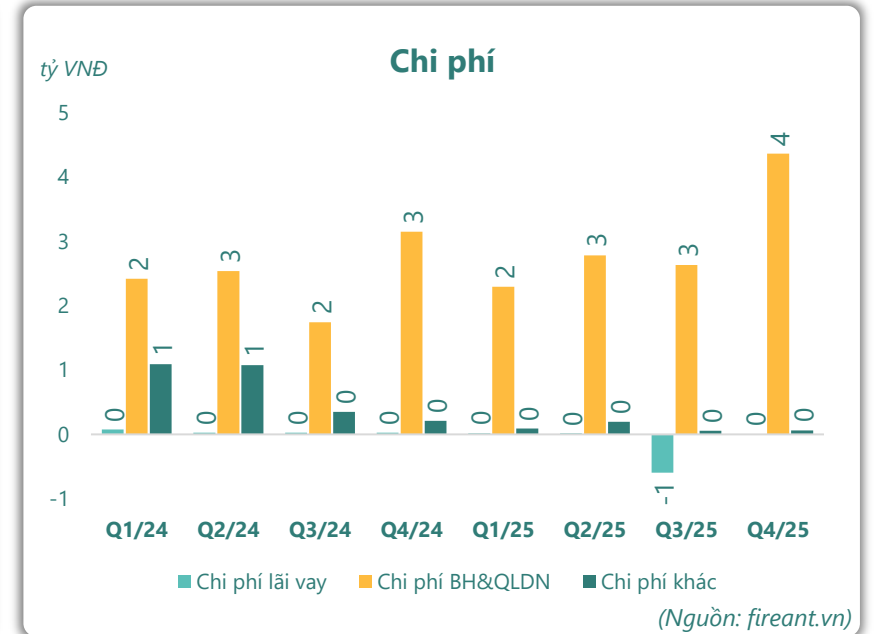
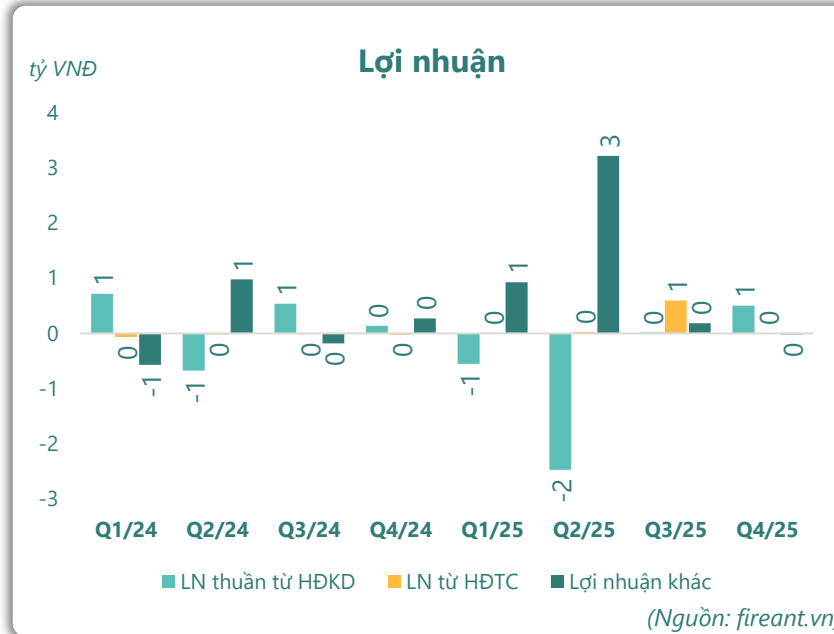
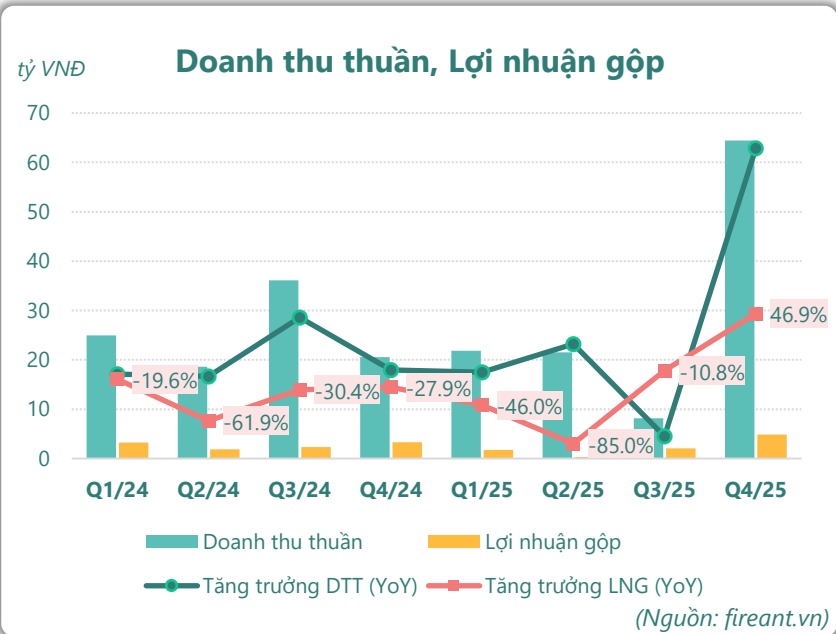
DT thuần 2025
116
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 15.8%

LN thuần 2025
-2.51
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.23 -449%

LN sau thuế 2025
1.80
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.58 47.6%



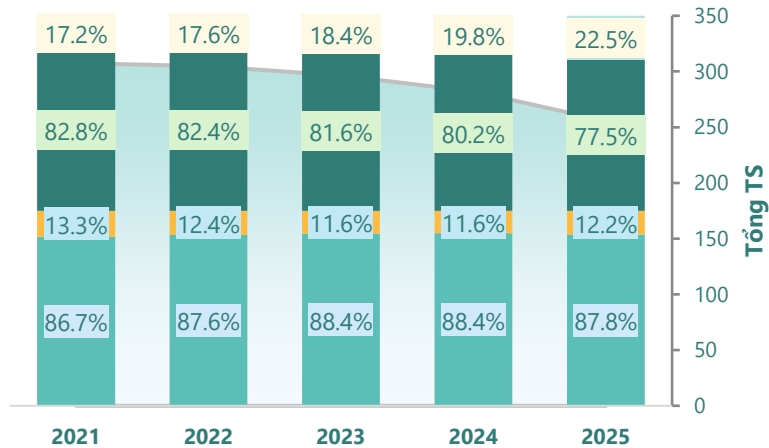
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

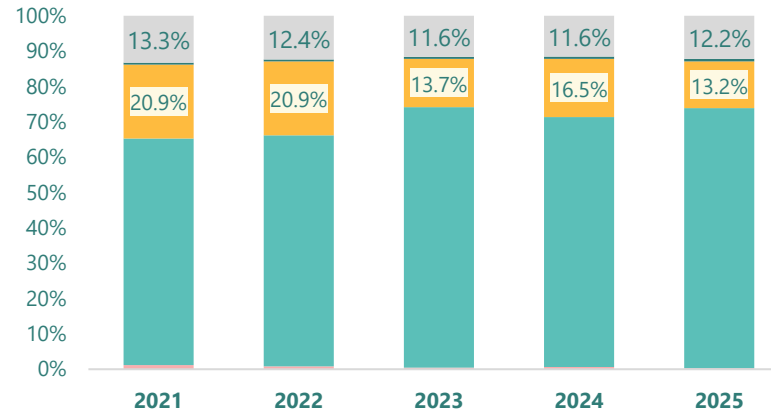
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

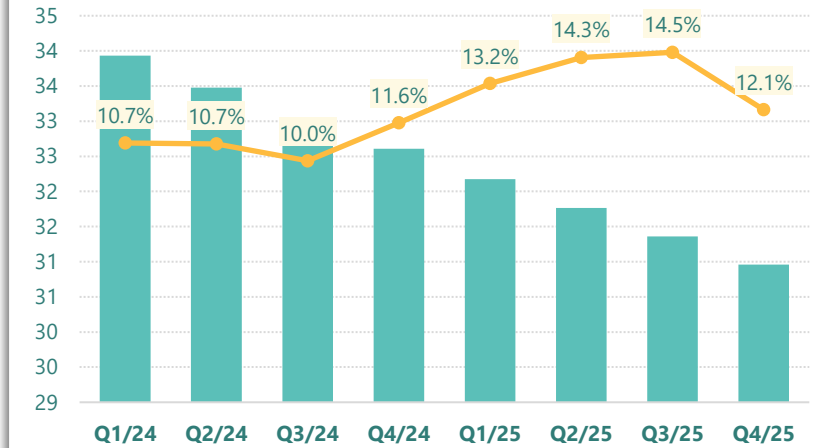


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ TS ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

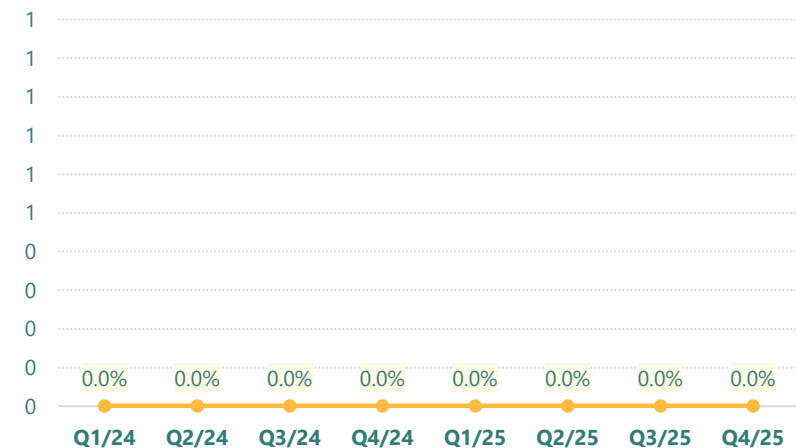


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

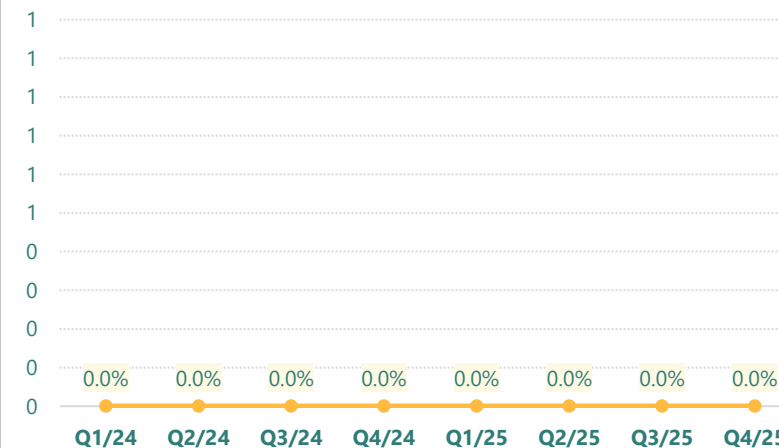


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

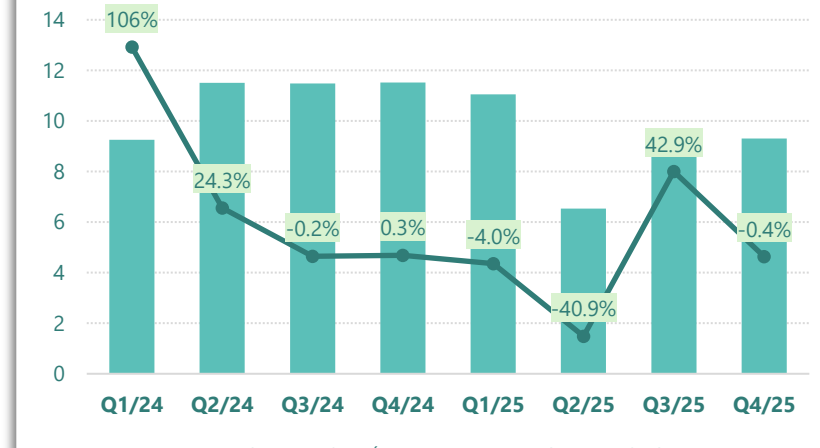


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

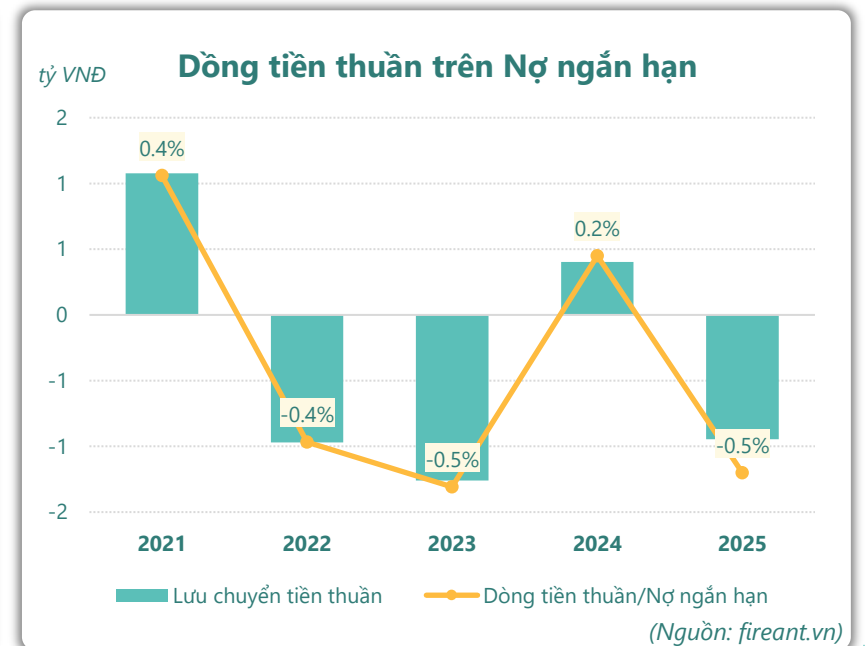
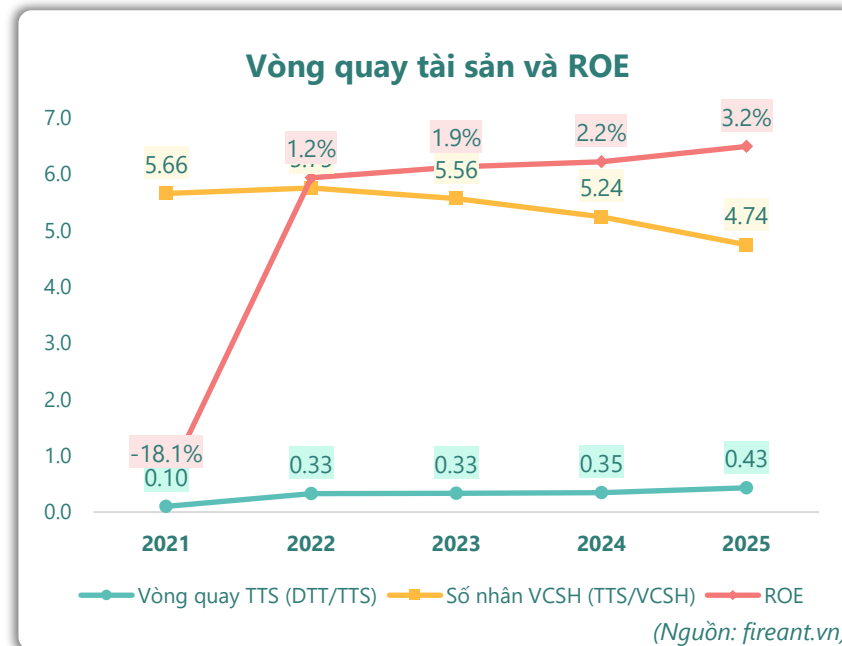
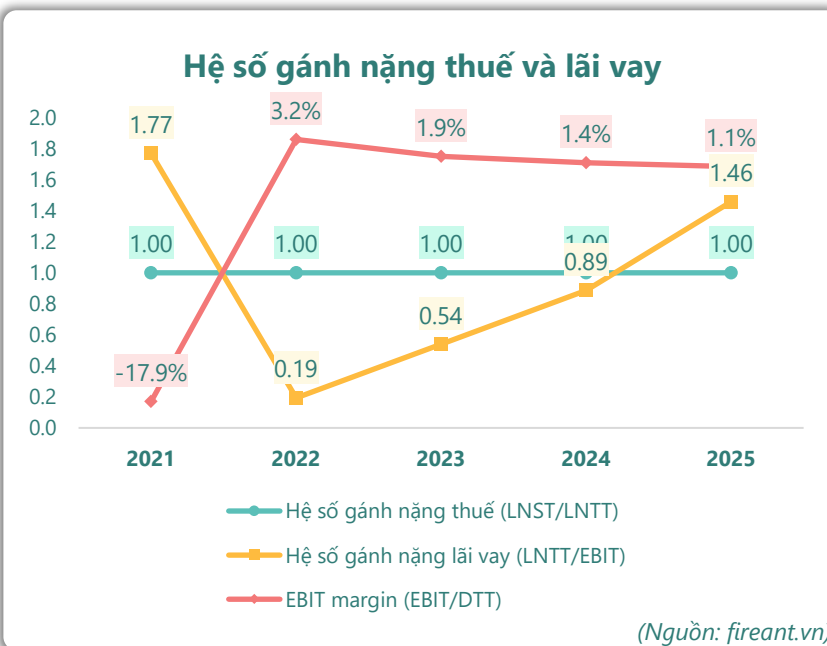
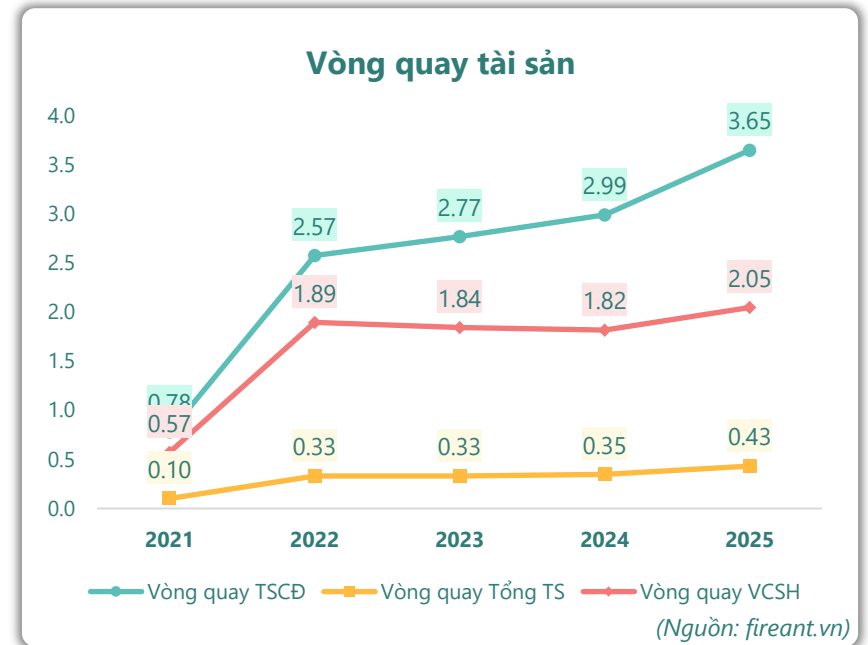
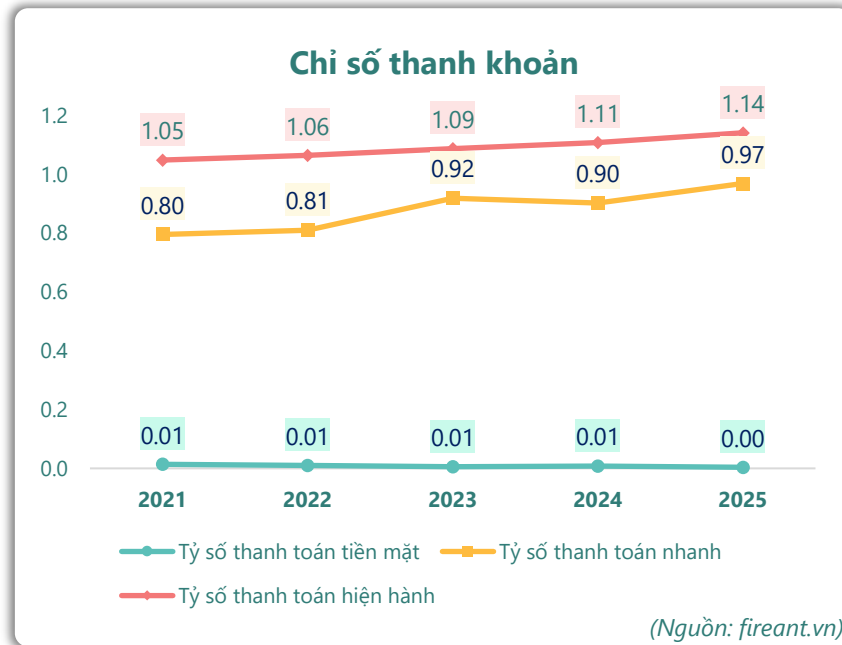
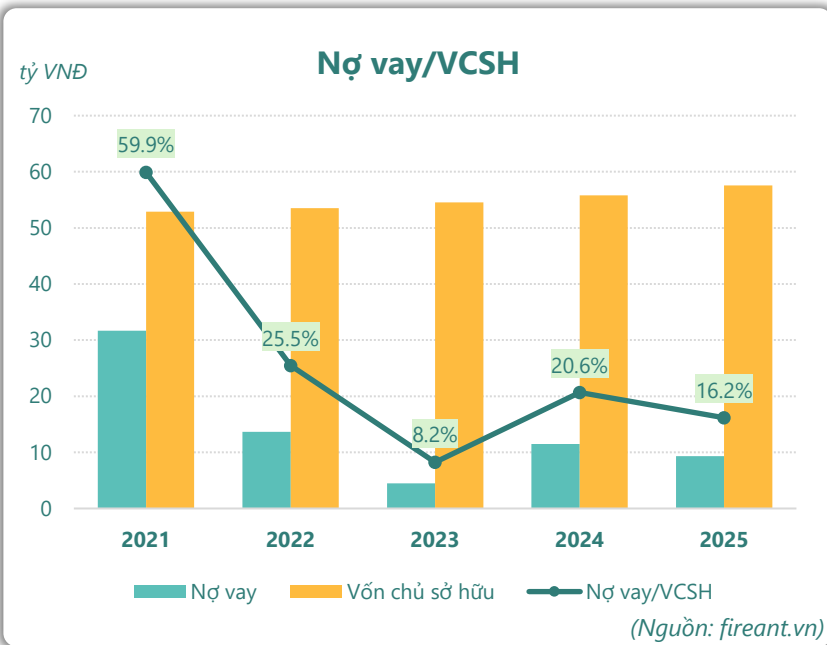


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	64.5	20.5	214%	116	100	15.8%
Giá vốn hàng bán	59.6	17.2	246%	107	89.4	19.7%
Lợi nhuận gộp	4.87	3.32	46.7%	8.94	10.7	-16.6%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.07	0.03	142%
Chi phí TC	0	0.03	-100%	-0.57	0.16	-459%
Chi phí lãi vay	0	0.03	-100%	-0.57	0.16	-459%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.37	3.15	38.7%	12.1	9.86	22.6%
LN thuần từ HĐKD	0.50	0.14	260%	-2.51	0.72	-449%
Lợi nhuận khác	-0.02	0.27	-107%	4.32	0.50	763%
LN trước thuế	0.49	0.41	18.5%	1.80	1.22	47.6%
Lợi nhuận sau thuế	0.49	0.41	18.5%	1.80	1.22	47.6%
LNST của CĐ cty mẹ	0.49	0.41	18.5%	1.80	1.22	47.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.81	0.21	5.03	-0.43	0.27	1.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.00	0.03	0.04	0.00	-5.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.03	0.03	-0.46	-4.52	2.80	-0.03
Tiền đầu kỳ	0.65	1.44	1.69	6.29	1.38	4.45
Lưu chuyển tiền thuần	0.79	0.25	4.60	-4.91	3.07	-3.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.44	1.69	6.29	1.38	4.45	0.74

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	256	282	-9.3%
Tài sản ngắn hạn	224	249	-10.0%
Tiền và tương đương tiền	0.74	1.69	-56.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	188	199	-5.7%
Hàng tồn kho	33.9	46.4	-27.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.77	1.63	8.6%
Tài sản dài hạn	31.3	32.7	-4.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	31.0	32.6	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.29	0.09	222%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	198	226	-12.4%
Nợ ngắn hạn	197	225	-12.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.30	11.5	-19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	107	109	-2.0%
Nợ dài hạn	1.52	1.37	11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	57.6	55.8	3.2%
Vốn chủ sở hữu	57.6	55.8	3.2%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

